TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 8 – 2019
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Kỉnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Cao Văn Chuộng
2. Bà Trần Thị Út
- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Lan Vân - Kiểm sát viên.
Ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TL.ST-HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2019/QĐXX-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự.
1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phi H (vắng mặt)
Địa chỉ: số 620, ấp 1, xã Đạo T, thành phố Mỹ T, tỉnh Tiền G
2. Bị đơn: Bà Lê Thị Đ (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Láng H, xã Thạnh X, huyện Châu T, tỉnh Hậu G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 08/01/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Phi H trình bày: Ông và bà Lê Thị Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi kết hôn thì bà Đ về quê bên chồng sinh sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2006 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng hay bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Vợ không quan tâm chăm sóc lo lắng gia đình, từ đó đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng ông bà không còn sống chung với nhau từ năm 2006 đến nay. ông đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình nghĩa vợ chồng nhưng không được. ông H xác định không thể tiếp tục duy trì được quan hệ hôn nhân nên yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung tên Lê Hoàng P (nam), sinh năm 2001 và Lê Văn H (nam), sinh năm 2002. Cháu P và cháu H hiện đang sống với bà Đ. Ông H đồng ý để bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng các cháu, không cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên chưa ghi nhận được ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Phi H và bà Lê Thị Đ là vợ chồng, Cháu Lê Hoàng P (nam) sinh ngày 22/02/2001 và cháu Lê Văn H (nam) sinh này 04/7/2002, do cháu P đã trưởng thành nên không xem xét, giao cháu H cho bà Đ nuôi dưỡng, ông H chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Ông H khai không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Phi H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Đ nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn, nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông H và bà Đ xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức lễ cưới và có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống ông H bà Đ phát sinh mâu thuẫn đến thời điểm ly hôn vẫn không đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông H và bà Đ là vợ chồng.

[4] Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Lê Hoàng P (nam) sinh ngày 22/02/2001 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Lê Văn H (nam) sinh này 04/7/2002, hiện đang sống với bà Đ và ông H cũng đồng ý giao cháu H cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Do đó, nhằm ổn định cuộc sống hiện tại cho cháu H nên tiếp tục giao cháu H cho bà Đ nuôi dưỡng. Hiện chưa ghi nhận được ý kiến của bà Đ về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên ông H chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này giữa bà Đ, ông H phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Phi H phải chịu án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Phi H và bà Lê Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Lê Văn H (nam), sinh ngày 04/7/2002 cho bà Lê Thị Đ nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ông H chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Nguyễn Phi H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phi H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0018740 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thành tiền án phí dân sự sơ thẩm (ông H đã nộp xong).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Kỉnh